

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 43062
	Ngày: 30/12/15
Chuyến:	NTA
Lưu hồ sơ số:	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 53

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/17793248

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 12 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.191.897.153.498	4.111.556.439.631
110	I. Tiền	5	444.025.801.044	153.129.416.695
111	1. Tiền		444.025.801.044	153.129.416.695
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.582.327.876.131	2.090.826.335.630
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.040.143.827.433	1.767.799.608.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	402.027.161.122	55.148.532.359
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	372.127.464.017	467.163.388.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(231.970.576.441)	(199.285.193.979)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.977.060.810.517	1.697.568.267.783
141	1. Hàng tồn kho		1.992.476.927.237	1.697.568.267.783
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.416.116.720)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		188.482.665.806	170.032.419.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.230.663.062	2.111.388.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		167.582.441.666	148.377.872.709
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	17.669.561.078	19.543.158.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.659.460.643.052	2.091.158.502.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		128.478.496.172	370.938.672
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	128.107.557.500	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		119.058.027.362	127.795.510.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	117.034.757.329	125.666.370.930
222	Nguyên giá		310.241.775.654	302.473.843.920
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(193.207.018.325)	(176.807.472.990)
227	2. Tài sản cố định vô hình		2.023.270.033	2.129.139.616
228	Nguyên giá		3.031.510.726	3.043.342.756
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.008.240.693)	(914.203.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		49.239.554.782	39.207.566.254
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49.239.554.782	39.207.566.254
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.278.114.864.438	1.840.456.109.438
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	1.884.799.114.097	1.460.941.234.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	395.742.000.000	374.941.125.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	34.930.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
260	V. Tài sản dài hạn khác		84.569.700.298	83.328.377.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	48.843.069.600	45.778.678.268
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.4	35.726.630.698	37.549.699.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.851.357.796.550	6.202.714.942.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.854.137.928.861	4.473.661.110.653
310	I. Nợ ngắn hạn		6.140.661.759.817	3.775.896.064.768
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.810.100.867.105	770.779.283.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	502.225.606.637	175.336.205.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.299.756.571	-
314	4. Phải trả người lao động		1.929.954.368	2.228.131.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	79.464.392.768	65.994.122.644
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	220.066.689.241	301.892.730.147
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.515.609.458.395	2.488.675.056.488
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.965.034.732	(29.009.465.268)
330	II. Nợ dài hạn		713.476.169.044	697.765.045.885
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	47.078.960
338	2. Vay dài hạn	19	712.912.152.694	697.139.120.375
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		564.016.350	578.846.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.997.219.867.689	1.729.053.831.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.997.219.867.689	1.729.053.831.749
411	1. Vốn cổ phần		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		143.688.254.234	183.688.254.234
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(101.258.525.545)	30.573.698.515
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(101.426.111.485)	(107.301.623.758)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		167.585.940	137.875.322.273
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.851.357.796.550	6.202.714.942.402



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	7.235.903.247.094	8.866.860.911.027
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(12.539.249.410)	(46.864.590.907)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	7.223.363.997.684	8.819.996.320.120
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(6.860.333.797.630)	(8.342.734.996.809)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.030.200.054	477.261.323.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	112.263.494.445	223.215.480.174
22	7. Chi phí tài chính	23	(192.486.914.227)	(189.280.937.225)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(139.060.609.134)	(162.336.577.719)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(229.788.286.872)	(277.494.326.935)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(59.954.511.084)	(99.787.804.422)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.936.017.684)	133.913.734.903
31	11. Thu nhập khác	25	10.552.465.085	7.218.818.408
32	12. Chi phí khác		(1.625.792.566)	(6.746.666.844)
40	13. Lợi nhuận khác		8.926.672.519	472.151.564
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.990.654.835	134.385.886.467
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.4	(1.823.068.895)	3.489.435.806
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		167.585.940	137.875.322.273



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.990.654.835	134.385.886.467
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		16.781.819.877	25.697.961.225
03	Các khoản dự phòng		48.086.668.982	49.810.434.560
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.691.502.103	(9.259.113.319)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(104.339.666.475)	(206.720.325.597)
06	Chi phí lãi vay	23	139.060.609.134	162.336.577.719
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.271.588.456	156.251.421.055
09	Tăng các khoản phải thu		(1.624.371.541.767)	(303.251.131.308)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(294.908.659.454)	1.207.980.875.657
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.154.842.456.786	(1.321.084.862.037)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.183.666.169)	(15.546.157.606)
14	Tiền lãi vay đã trả		(121.211.354.936)	(113.461.198.619)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.025.500.000)	(2.786.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(780.586.677.084)	(391.897.452.858)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(18.588.818.182)	(9.679.322.961)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		615.000.000	3.700.194.898
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(297.498.896.000)	(475.201.319.400)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.557.215.563	215.074.118.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(235.915.498.619)	(266.106.329.033)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20.1	439.998.260.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		5.832.243.036.307	7.343.628.116.817
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.829.622.522.755)	(6.617.962.826.154)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(131.999.810.000)	(239.999.986.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		1.310.618.963.552	485.665.304.663

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
50	Luân chuyển tiền thuần trong kỳ		294.116.787.849	(172.338.477.228)
60	Tiền đầu kỳ		153.129.416.695	325.791.885.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.220.403.500)	(323.991.213)
70	Tiền cuối kỳ	5	444.025.801.044	153.129.416.695



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 801 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 818 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính riêng đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ, tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Việt Nam về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")

Vào các ngày 13 tháng 5 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mua thêm lần lượt 2.500.000 và 700.000 cổ phiếu của FMC với tổng giá trị là 78.192.576.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC tăng từ 38,28% đến 54,28%, và FMC trở thành công ty con của Công ty.

Mua Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp thêm vốn trị giá 34.500.000.000 VNĐ để tăng tỷ lệ sở hữu từ 25% đến 62,16%, theo đó, TFC trở thành Công ty con của Công ty tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG KỲ (tiếp theo)

Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành mua thêm 3.988.271 cổ phiếu của VTF với tổng giá trị là 115.659.859.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 80,74% lên 90,36%.

5. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	3.025.585.602	3.691.941.283
Tiền gửi ngân hàng	441.000.215.442	149.437.475.412
TỔNG CỘNG	444.025.801.044	153.129.416.695

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 56 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.644.694.548.321	151.003.377.132
Bên khác	1.395.449.279.112	1.616.796.231.728
	<u>3.040.143.827.433</u>	<u>1.767.799.608.860</u>
Dài hạn		
Bên khác	128.107.557.500	-
TỔNG CỘNG	3.168.251.384.933	1.767.799.608.860
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.970.576.441)	(189.285.193.979)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.818.173.250.992	1.578.514.414.881

Chi tiết của phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng trong nước	1.944.953.428.631	403.083.744.187
Khách hàng nước ngoài	1.223.297.956.302	1.364.715.864.673
TỔNG CỘNG	3.168.251.384.933	1.767.799.608.860
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	54.953.214	63.950.708
<i>Euro</i>	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	189.285.193.979	139.474.759.419
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	32.685.382.462	49.810.434.560
Số cuối kỳ	<u>221.970.576.441</u>	<u>189.285.193.979</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Bên khác	236.277.442.029	51.066.935.055
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	165.749.719.093	4.081.597.304
TỔNG CỘNG	<u>402.027.161.122</u>	<u>55.148.532.359</u>

Trong đó:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Nhà cung cấp trong nước	251.490.785.972	55.148.532.359
Nhà cung cấp nước ngoài	150.536.375.150	-
TỔNG CỘNG	<u>402.027.161.122</u>	<u>55.148.532.359</u>
Trong đó, ngoại tệ: Đô la Mỹ	6.691.265	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

8. PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	204.079.007.230	258.411.629.897
Cổ tức phải thu	57.279.454.371	32.599.510.498
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng đầu tư khác	27.656.485.942	13.832.013.442
Chi hộ	23.496.634.995	15.862.360.652
Ký quỹ cho khoản vay	21.764.260.190	92.025.000.000
Ký quỹ mua ngoại tệ	-	18.200.000.000
Khác	7.851.140.531	6.232.393.143
	<u>372.127.464.017</u>	<u>467.163.388.390</u>
Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê	370.938.672	370.938.672
TỔNG CỘNG	372.498.402.689	467.534.327.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
PHẢI THU THUẬN	362.498.402.689	457.534.327.062
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	314.855.577.354	336.873.981.805
Bên khác	47.642.825.335	120.660.345.257

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	984.025.158.967	904.489.163.514
Thành phẩm	807.135.045.982	728.844.370.540
Hàng hóa	180.038.933.597	48.583.818.960
Nguyên liệu, vật liệu	20.217.912.691	15.138.826.769
Hàng mua đang đi trên đường	1.059.876.000	512.088.000
TỔNG CỘNG	1.992.476.927.237	1.697.568.267.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.416.116.720)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	1.977.060.810.517	1.697.568.267.783

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (<i>Thuyết minh số 27.2</i>)	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	1.873.597.511
TỔNG CỘNG	17.669.561.078	19.543.158.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188.644.831.035	81.572.588.603	29.562.388.233	2.287.615.549	406.420.500	302.473.843.920
Mua mới	-	407.000.000	-	-	-	407.000.000
Chuyển từ xây dựng dở dang	8.149.829.654	-	-	-	-	8.149.829.654
Thanh lý	-	(614.991.555)	-	-	-	(614.991.555)
Phân loại lại	(37.334.091)	-	(27.245.540)	(80.526.734)	(28.800.000)	(173.906.365)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>196.757.326.598</u>	<u>81.364.597.048</u>	<u>29.535.142.693</u>	<u>2.207.088.815</u>	<u>377.620.500</u>	<u>310.241.775.654</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	26.926.892.423	40.714.269.432	16.251.028.382	2.053.655.549	228.620.500	86.174.466.286
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.463.710.924	61.391.445.674	20.459.292.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Khấu hao trong kỳ	9.976.097.204	5.152.029.556	1.474.711.677	43.471.153	29.640.704	16.675.950.294
Thanh lý	-	(102.498.594)	-	-	-	(102.498.594)
Phân loại lại	(37.334.091)	-	(27.245.540)	(80.526.734)	(28.800.000)	(173.906.365)
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>102.402.474.037</u>	<u>66.440.976.636</u>	<u>21.906.758.758</u>	<u>2.138.167.551</u>	<u>318.641.343</u>	<u>193.207.018.325</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>96.181.120.111</u>	<u>20.181.142.929</u>	<u>9.103.095.612</u>	<u>112.392.417</u>	<u>88.619.861</u>	<u>125.666.370.930</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>94.354.852.561</u>	<u>14.923.620.412</u>	<u>7.628.383.935</u>	<u>68.921.264</u>	<u>58.979.157</u>	<u>117.034.757.329</u>

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuê đất (*)	43.576.449.639	25.394.631.457
Dự án xử lý nước thải	5.663.105.143	13.812.934.797
TỔNG CỘNG	<u>49.239.554.782</u>	<u>39.207.566.254</u>

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VNĐ (chưa bao gồm GTGT).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.884.799.114.097	1.460.941.234.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 13.2)	395.742.000.000	374.941.125.000
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	34.930.400.000	41.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(37.356.649.659)</u>	<u>(37.356.649.659)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.278.114.864.438</u>	<u>1.840.456.109.438</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	90,36	709.421.573.400	80,74	592.685.394.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF") (*)	chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58	447.630.839.697	79,58	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (*)	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28	170.432.001.000	-	-
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	nuôi trồng, chế biến; và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	85.330.000.000	90,00	2.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	54.000.000.000	90,00	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	62,16	43.359.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Chưa hoạt động	51,00	10.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG				1.884.799.114.097		1.460.941.234.097
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(2.623.849.659)		(2.623.849.659)
GIÁ TRỊ THUẬN				1.882.175.264.438		1.458.317.384.438

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã thế chấp 8.200.000 cổ phiếu VTF, 19.000.000 cổ phiếu AGF và 5.100.000 cổ phiếu FMC để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ
<i>Công ty liên kết</i>						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	240.000.000.000	48,00	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	38,64	69.900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	-	-	25,00	8.859.700.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	-	-	38,28	92.239.425.000
			365.942.400.000		345.141.525.000	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết, liên doanh như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ
<i>Công ty liên doanh:</i>						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	29.799.600.000	60,00	29.799.600.000
TỔNG CỘNG				395.742.000.000		374.941.125.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(2.042.400.000)		(2.042.400.000)
GIÁ TRỊ THUẬN				393.699.600.000		372.898.725.000

13.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	-	-	-	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	34.930.400.000			41.930.400.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẬN	2.240.000.000			9.240.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	3.230.663.062	2.111.388.225
Tiền thuê ao trả trước	2.951.586.464	2.111.388.225
Khác	279.076.598	-
Dài hạn	48.843.069.600	45.778.678.268
Tiền thuê đất trả trước	42.098.142.949	43.049.995.900
Công cụ và dụng cụ	3.518.033.316	1.364.959.347
Tiền thuê ao trả trước	3.226.893.335	-
Khác	-	1.363.723.021
TỔNG CỘNG	52.073.732.662	47.890.066.493

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.231.488.572.050	458.316.771.209
Bên khác	578.612.295.055	312.462.512.543
TỔNG CỘNG	1.810.100.867.105	770.779.283.752

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nhà cung cấp trong nước	1.646.074.712.387	770.779.283.752
Nhà cung cấp nước ngoài	164.026.154.718	-
TỔNG CỘNG	1.810.100.867.105	770.779.283.752
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	7.225.832	-
<i>Euro</i>	54.000	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên khác	444.538.349.244	51.562.061.801
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	57.687.257.393	123.774.144.105
TỔNG CỘNG	502.225.606.637	175.336.205.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng trong nước	499.687.140.237	168.061.624.566
Khách hàng nước ngoài	2.538.466.400	7.274.581.340
TỔNG CỘNG	502.225.606.637	175.336.205.906
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	113.072	346.873

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	65.399.772.195	47.550.517.997
Chi phí vận chuyển	9.800.532.096	11.800.383.200
Thưởng hiệu quả	3.480.000.000	4.640.000.000
Khác	784.088.477	2.003.221.447
TỔNG CỘNG	79.464.392.768	65.994.122.644

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng hoàn lại phải trả	109.056.916.111	165.395.616.111
Nhận ký quỹ ngắn hạn	72.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí trả hộ	34.439.015.205	33.357.874.622
Khác	4.570.757.925	3.139.239.414
TỔNG CỘNG	220.066.689.241	301.892.730.147
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	215.495.931.316	298.743.830.733
<i>Bên khác</i>	4.570.757.925	3.148.899.414

19. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	3.145.609.458.399	2.218.675.056.492
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 19.2)	369.999.999.996	269.999.999.996
	<u>3.515.609.458.395</u>	<u>2.488.675.056.488</u>
Vay dài hạn		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19.2)	712.912.152.694	697.139.120.375
TỔNG CỘNG	4.228.521.611.089	3.185.814.176.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VNĐ	963.476.201.839	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2016 đến ngày 24 tháng 1 năm 2016	5,00 - 7,00	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng
Vay USD	74.283.000.000	3.300.000	Ngày 24 tháng 1 năm 2016	3,00	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng					
Vay USD	433.997.287.819	19.280.199	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2015 đến ngày 14 tháng 3 năm 2016	2,75 - 3,70	Cổ phiếu HVG, AGF và VTF; bảo lãnh cá nhân của ông Tổng Giám đốc và thế chấp hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 270 tỷ VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)					
Vay VNĐ	88.755.624.000	-	Ngày 31 tháng 1 năm 2016	5,50	Toàn bộ khoản phải thu; hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng; và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Vay USD	135.060.000.000	6.000.000	Ngày 5 tháng 12 năm 2015	2,00	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VNĐ	132.254.000.000	-	Ngày 29 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 3 năm 2016	6,30 - 6,90	Hàng hóa mua được từ khoản vay; và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Vay USD	57.400.500.000	2.550.000	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	3,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi					
Vay VNĐ	585.827.249.853	-	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2015 đến ngày 25 tháng 12 năm 2015	5,00 – 9,00	Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị
Vay USD	195.837.000.000	8.700.000	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 21 tháng 2 năm 2016	2,20	
Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan					
Vay USD	179.307.429.338	7.965.679	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 3 năm 2016	2,80	Hàng tồn kho và khoản phải thu có giá trị ít nhất 8 triệu USD và các hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho có giá trị ít nhất 8 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay VNĐ	108.861.254.450	-	Ngày 17 tháng 3 năm 2016	6,50	Bảo lãnh liên đới
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội					
Vay VNĐ	65.047.000.000	-	Ngày 18 tháng 3 năm 2016	6,90	Hàng tồn kho và khoản phải thu có giá trị ít nhất 4 triệu USD và các hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho có giá trị ít nhất 4 triệu USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VNĐ	50.387.311.100	-	Ngày 14 tháng 3 năm 2016	6,90	Hàng tồn kho và khoản phải thu có giá trị ít nhất 3 triệu USD và các hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho có giá trị ít nhất 3 triệu USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng United Overseas					
Vay VNĐ	40.000.000.000	-	Từ ngày 31 tháng 10 năm 2015 đến ngày 1 tháng 11 năm 2015	5,45 – 5,85	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu Đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay USD	35.115.600.000	1.560.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2015	3,20	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	3.145.609.458.399	49.355.878			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	208.333.333.337	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
Trong đó:				
Trái phiếu đến hạn	99.999.999.996			
Chi phí phát hành	(3.357.986.111)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	615.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 6 tháng/lần, đến ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
Trong đó:				
Trái phiếu đến hạn	170.000.000.000			
Chi phí phát hành	(8.787.673.611)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	275.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVG thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó:				
Trái phiếu đến hạn	100.000.000.000			
Chi phí phát hành	(3.275.520.925)			
TỔNG CỘNG	1.098.333.333.337			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn	728.333.333.341			
Trái phiếu đến hạn	369.999.999.996			
Chi phí phát hành	(15.421.180.647)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

						VNĐ
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Tăng vốn trong năm	119.998.170.000	-	-	-	(119.998.170.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	137.875.322.273	137.875.322.273
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(239.999.986.000)	(239.999.986.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896	(29.600.863.792)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.800.431.896)	(14.800.431.896)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.319.998.100.000	194.793.779.000	90.891.663.504	92.796.590.730	30.573.698.515	1.729.053.831.749
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	90.891.663.504	92.796.590.730	30.573.698.515	1.729.053.831.749
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	183.688.254.234	-	30.573.698.515	1.729.053.831.749
Cổ phiếu thưởng (*)	131.996.960.000	(131.996.960.000)	-	-	-	-
Phát hành mới (*)	439.998.260.000	-	-	-	-	439.998.260.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	167.585.940	167.585.940
Điều chuyển quỹ	-	-	(40.000.000.000)	-	-	(40.000.000.000)
Cổ tức chi trả	-	-	-	-	(131.999.810.000)	(131.999.810.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	1.891.993.320.000	62.796.819.000	143.688.254.234	-	(101.258.525.545)	1.997.219.867.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm là 57.199.522 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, bao gồm 43.999.936 cổ phiếu được chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu và 13.199.586 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, tại ngày này, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 1.319.998.100.000 VNĐ lên 1.891.993.320.000 VNĐ và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Tiền Giang chấp nhận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14 vào ngày 1 tháng 7 năm 2015.

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Tăng trong kỳ	571.995.220.000	119.998.170.000
Số cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	131.999.810.000	239.999.986.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	119.998.170.000

20.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Doanh thu gộp:	7.235.903.247.094	8.866.860.911.027
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>4.338.920.330.737</i>	<i>4.162.106.176.976</i>
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.479.056.467.076</i>	<i>2.667.978.560.796</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.264.834.409.654</i>	<i>1.833.149.971.222</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>118.626.720.340</i>	<i>152.518.030.774</i>
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	<i>34.465.319.287</i>	<i>51.108.171.259</i>
Trừ:	(12.539.249.410)	(46.864.590.907)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(4.012.003.998)</i>	<i>(38.102.305.428)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(8.527.245.412)</i>	<i>(8.762.285.479)</i>
Doanh thu thuần	<u>7.223.363.997.684</u>	<u>8.819.996.320.120</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>4.338.920.330.737</i>	<i>4.115.241.586.069</i>
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.466.517.217.666</i>	<i>2.667.978.560.796</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>1.264.834.409.654</i>	<i>1.833.149.971.222</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>118.626.720.340</i>	<i>152.518.030.774</i>
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	<i>34.465.319.287</i>	<i>51.108.171.259</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>3.986.107.777.229</i>	<i>5.994.359.091.007</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>3.237.256.220.455</i>	<i>2.825.637.229.113</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Thu nhập cổ tức	101.394.095.404	162.027.703.979
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.026.335.009	22.254.302.124
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.843.064.032	8.932.993.313
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.000.480.758
TỔNG CỘNG	<u>112.263.494.445</u>	<u>223.215.480.174</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	4.049.983.980.451	3.889.279.147.773
Giá vốn bán xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.416.079.727.388	2.497.275.570.795
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.235.341.187.397	1.777.460.938.884
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	118.626.720.339	147.541.910.095
Giá vốn gia công và dịch vụ khác	24.886.065.335	31.177.429.262
Dự phòng	15.416.116.720	-
TỔNG CỘNG	<u>6.860.333.797.630</u>	<u>8.342.734.996.809</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	139.060.609.134	162.336.577.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.262.484.489	23.283.066.000
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.459.395.952	805.787.037
Khác	3.704.424.652	2.855.506.469
TỔNG CỘNG	<u>192.486.914.227</u>	<u>189.280.937.225</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	209.823.004.154	246.355.630.256
Phí hoa hồng	7.575.678.295	8.304.054.565
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.590.794.555	7.454.392.740
Chi phí khác	6.798.809.868	15.380.249.374
	<u>229.788.286.872</u>	<u>277.494.326.935</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	30.997.295.104	50.389.660.200
Chi phí nhân công	11.068.624.874	14.195.824.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.932.114.905	13.126.165.594
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.115.745.789	4.347.423.865
Chi phí khác	7.840.730.412	17.728.730.410
	<u>59.954.511.084</u>	<u>99.787.804.422</u>
TOTAL	<u>289.742.797.956</u>	<u>377.282.131.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

25. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Thu tiền phạt và bồi thường thiệt hại	9.980.225.933	3.403.647.844
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản	465.845.568	3.551.040.466
Thu nhập khác	106.393.584	264.130.098
TỔNG CỘNG	<u>10.552.465.085</u>	<u>7.218.818.408</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	6.807.903.147.988	7.976.723.032.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.039.745.415	849.461.175.871
Chi phí nhân công	47.056.710.565	193.401.273.806
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.781.819.877	25.697.961.225
Chi phí khác	57.364.499.478	134.160.331.564
TỔNG CỘNG	<u>7.299.145.923.323</u>	<u>9.179.443.774.820</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong mười hai (12) năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh và thuế suất phổ thông áp dụng trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho kỳ 2015 là 22% và 20% cho những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.823.068.895)</u>	<u>3.489.435.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lỗ tính thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.990.654.835	134.385.886.467
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Thu nhập cổ tức	(101.394.095.404)	(162.027.703.979)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(29.709.439.738)	(3.086.333.427)
Chi phí trích trước	17.849.254.198	(1.820.055.819)
Chi phí không được khấu trừ	191.229.061	10.877.907.904
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	578.846.550
Lỗ tính thuế ước tính kỳ hiện hành	(111.072.397.048)	(21.091.452.304)
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(17.669.561.078)	(9.091.173.331)
Thuế TNDN đã nộp bằng cần trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn	-	(8.578.387.747)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(17.669.561.078)	(17.669.561.078)

27.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 293.908.594.963 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 182.836.197.915 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế chuyển sang năm sau như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2015</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2015</i>
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	111.072.397.048	-	-	111.072.397.048
		293.908.594.963	-	-	293.908.594.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗi chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính lỗ của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

27.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lỗi kỳ trước chuyển sang	41.010.135.465	40.223.963.541	786.171.924	4.640.119.507
Chi phí phải trả	3.926.835.924	-	3.926.835.924	(400.412.280)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.210.340.691)	(2.674.263.948)	(6.536.076.743)	(750.271.421)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	35.726.630.698	37.549.699.593		
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(1.823.068.895)	3.489.435.806

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.334.846.000	1.277.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	608.067.136.600	657.676.362.380
		Mua thành phẩm và hàng hóa	588.962.573.480	785.794.106.127
		Cổ tức công bố	25.961.672.873	77.334.518.518
		Phí dịch vụ gia công	16.675.290.120	34.561.333.998
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	20.000.000.000
		Bán thành phẩm	-	14.195.346.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	599.425.533.100	503.760.837.450
		Bán hàng hóa	524.936.263.733	373.228.920.000
		Doanh thu dịch vụ	10.505.512.955	-
		Cổ tức nhận được	-	25.000.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	28.000.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	39.697.870.122
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm và phụ phẩm	260.871.898.197	304.485.486.575
		Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	213.841.353.700	271.317.541.450
		Chi phí trả hộ	23.843.498.486	27.262.539.703
		Cổ tức nhận được	9.826.021.831	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.027.300.922.686	698.700.732.893
		Mua thức ăn thủy sản	271.120.445.750	-
		Doanh thu dịch vụ	1.927.848.500	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	222.906.713.241	451.817.693.427
		Mua thức ăn thủy sản	142.142.140.000	240.464.140.000
		Doanh thu dịch vụ	7.136.947.140	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	228.049.880.280	505.133.226.650
		Mua thành phẩm	190.516.100.000	604.883.956.452
		Phí dịch vụ gia công	9.706.703.058	-
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và thức ăn thủy sản	181.047.598.800	168.058.245.880
		Bán hàng hóa và dịch vụ	160.722.227.614	144.204.441.980
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm	131.574.914.463	-
		Bán hàng hóa và thức ăn thủy sản	37.910.541.934	50.820.652.635
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	15.570.000.000	52.505.898.674
		Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.000.480.758
		Dịch vụ gia công	-	8.265.438.714
		Chi phí thuê ao	-	5.776.065.456
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	49.050.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	148.197.301.265	83.747.500.000
		Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	114.264.533.250	68.859.109.500
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.268.000.000	26.110.273.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	7.752.777.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua cá nguyên liệu	37.490.543.480	94.020.775.640
		Mua thành phẩm và cá giống	24.954.187.069	121.338.063.000
		Bán thành phẩm và cá nguyên liệu	18.207.656.945	31.448.096.300
		Cổ tức nhận được	-	13.136.932.000
		Chi hộ	-	32.891.256.906
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	25.000.000.000	44.500.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán hàng hóa	5.508.674.500	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức nhận được	37.748.271.000	38.640.000.000
		Mua hàng hóa	450.592.000	9.428.812.692
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	43.679.299.750	76.268.492.538
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Dịch vụ gia công	38.758.577.280	57.795.442.480
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Công ty con	Cổ tức	27.766.155.000	7.655.385.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	16.546.486.739	15.056.855.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	900.611.749.454	44.880.852.775
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	404.489.536.074	12.528.584.144
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	144.012.234.840	27.467.488.670
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	95.027.683.979	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa	70.939.883.400	31.126.408.450
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa Chi phí dịch vụ	9.006.265.854 2.282.666.370	25.039.795.953 -
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	5.508.674.500	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Bán máy móc Chi phí dịch vụ	4.989.600.000 460.944.902	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	4.118.761.550	134.342.300
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	3.226.708.051	7.743.847.051
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi phí dịch vụ	19.839.347	2.082.057.789
			1.644.694.548.321	151.003.377.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	157.535.637.337	1.325.375.548
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	4.464.081.756	1.006.221.756
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.750.000.000	1.750.000.000
			165.749.719.093	4.081.597.304
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	50.000.000.000 -	50.000.000.000 4.030.000.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	45.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	37.748.271.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	33.824.076.674 30.000.480.758	58.593.116.674 30.000.480.758
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	25.000.000.000 294.142.522	44.500.000.000 294.142.522
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.254.930.556	20.254.930.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>VNĐ</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (tiếp theo)				
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	19.350.714.381	15.862.360.652
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	18.823.070.924	2.861.398.051
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	4.068.900.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925	413.969.925
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	77.020.614	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	25.063.582.667
		Cổ tức	-	25.000.000.000
			314.855.577.354	336.873.981.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	280.936.276.990	166.066.948.884
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua lúa mì	267.037.139.963	83.796.694.213
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	257.035.905.126	1.623.259.422
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	131.426.228.276	77.554.330.079
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua lúa mì	117.343.384.010	22.637.785.210
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	107.011.419.768	3.400.451.003
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua thành phẩm	27.678.284.427	76.827.882.840
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí gia công	18.625.046.531	8.088.540.387
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua lúa mì	10.350.845.327	9.900.253.327
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	6.942.707.350	5.866.907.350
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua thành phẩm	6.019.664.097	2.553.718.494
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	1.081.670.185	-
			1.231.488.572.050	458.316.771.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	46.175.002.480	110.929.494.260
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua bã đậu nành	10.881.806.905	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng tiền thực hiện dịch vụ	630.448.008	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Ứng tiền mua cá	-	2.064.020.040
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	-	10.780.629.805
			57.687.257.393	123.774.144.105
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	72.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	49.089.481.926	63.089.481.926
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	34.205.000.000	34.235.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Chi hộ	17.781.140.583	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi hộ	16.657.874.622	33.357.874.622
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	522.434.185	522.434.185
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Chi hộ	-	35.299.040.000
			215.495.931.316	298.743.830.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	85.330.000.000	114.670.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000		85.330.000.000	134.670.000.000

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 41.498.000.937 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 59.679.819.119 VNĐ) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 12).

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và tương đương tiền và vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015		
VNĐ	+100	(39.942.116.020)
USD	+50	1.048.578.960
VNĐ	-100	39.942.116.020
USD	-50	(1.048.578.960)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+83	(19.024.127.478)
USD	+2	(153.185.515)
VNĐ	-83	19.024.127.478
USD	-2	153.185.515

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015		
	+2	4.229.889.420
	-2	(4.229.889.420)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	+2	8.041.451.454
	-2	(8.041.451.454)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi năm lập báo cáo chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2015			
Các khoản vay	3.515.609.458.395	712.912.152.694	4.228.521.611.089
Phải trả người bán	1.810.100.867.105	-	1.810.100.867.105
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	292.933.962.029	-	292.933.962.029
	<u>5.618.644.287.529</u>	<u>712.912.152.694</u>	<u>6.331.556.440.223</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	2.488.675.056.488	713.333.333.338	3.202.008.389.826
Phải trả người bán	770.779.283.752	-	770.779.283.752
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	299.994.985.482	-	299.994.985.482
	<u>3.559.449.325.722</u>	<u>713.333.333.338</u>	<u>4.272.782.659.060</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu AGF, VTF, FMC và HVG làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn trái phiếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 866.123.392.433 VNĐ.

Như được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã cầm cố một số tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản kỳ quỹ và tiền gửi ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	32.690.400.000	(32.690.400.000)	32.690.400.000	(32.690.400.000)	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.240.000.000	-	9.240.000.000	-	2.240.000.000	9.240.000.000
Các khoản kỳ quỹ ngắn hạn	23.098.746.440	-	112.681.429.141	-	23.098.746.440	112.681.429.141
Các khoản phải thu	1.523.556.836.612	(211.970.576.441)	1.616.796.231.728	(189.285.193.979)	1.311.586.260.171	1.427.511.037.749
Phải thu bên liên quan	1.959.550.125.675	-	487.877.358.937	-	1.959.550.125.675	487.877.358.937
Các khoản phải thu khác	34.173.140.223	(10.000.000.000)	17.607.977.444	(10.000.000.000)	24.173.140.223	7.607.977.444
Tiền	444.025.801.044	-	153.129.416.695	-	444.025.801.044	153.129.416.695
TỔNG CỘNG	4.019.335.049.994	(254.660.976.441)	2.430.022.813.945	(231.975.593.979)	3.764.674.073.553	2.198.047.219.966

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	4.243.942.791.736	3.202.008.389.826	4.243.942.791.736	3.202.008.389.826	4.243.942.791.736	3.202.008.389.826
Phải trả bên liên quan	1.446.984.503.366	757.060.601.942	1.446.984.503.366	757.060.601.942	1.446.984.503.366	757.060.601.942
Phải trả người bán	578.612.295.055	312.462.512.543	578.612.295.055	312.462.512.543	578.612.295.055	312.462.512.543
Phải trả khác	77.438.030.713	1.251.154.749	77.438.030.713	1.251.154.749	77.438.030.713	1.251.154.749
TỔNG CỘNG	6.331.556.440.223	4.272.782.659.060	6.331.556.440.223	4.272.782.659.060	6.331.556.440.223	4.272.782.659.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng của kỳ này.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
--	----------------------------------------------------------------------------	----------------------	---------------------------------------------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Nợ dài hạn	713.333.333.338	(16.194.212.963)	697.139.120.375
Chi phí trả trước dài hạn	61.972.891.231	(16.194.212.963)	45.778.678.268
Phải thu ngắn hạn khác	354.481.959.249	112.681.429.141	467.163.388.390
Tài sản ngắn hạn khác	112.681.429.141	(112.681.429.141)	-
Phải thu dài hạn khác	-	370.938.672	370.938.672
Tài sản dài hạn khác	370.938.672	(370.938.672)	-
Phải trả dài hạn khác	625.925.510	(578.846.550)	47.078.960
Dự phòng phải trả dài hạn	-	578.846.550	578.846.550
Quỹ dự phòng tài chính	92.796.590.730	(92.796.590.730)	-
Quỹ đầu tư phát triển	90.891.663.504	92.796.590.730	183.688.254.234

VND

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Doanh thu khác	7.367.972.840	(149.154.432)	7.218.818.408
Chi phí khác	(6.895.821.276)	149.154.432	(6.746.666.844)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tăng các khoản phải thu	(292.401.595.535)	(10.849.535.773)	(303.251.131.308)
Tăng các khoản phải trả	(1.381.484.862.037)	60.400.000.000	(1.321.084.862.037)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	160.260.871.544	(160.260.871.544)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(113.496.807.317)	110.710.407.317	(2.786.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015